

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 334/2024/HNGĐ-ST
Ngày 07-8-2024
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thắng.

Bà Nguyễn Huỳnh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Linh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Phạm Huỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 786/2023/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 287/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thúy K, sinh năm 2000 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Yên Tấn T, sinh năm 1996 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Kim H, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thúy K và quá trình tố tụng tại Tòa án chị K trình bày: Chị và anh Yên Tấn T tự nguyện kết hôn vào ngày 16/11/2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, thiếu niềm tin với nhau, từ đó không hạnh phúc và tự sống riêng với nhau, do không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung của chị và anh T chưa có nên không đặt ra.

Về phần nội dung yêu cầu của anh T, chị K xác định chị là người nhận tiền trực tiếp từ bà H sau đó đưa lại cho anh T để đóng hụi chết trước khi kết hôn với chị do anh T hốt và trả góp xe do anh T mua trước đó.

Số vàng gia đình anh T cho, trong thời gian sống chung chị đã bán 02 chỉ vàng 24k để đóng hụi cho anh T và đóng tiền lời khi anh T trẽ hụi tại tiệm T2 và chi xài trong gia đình.

Chị chấp nhận chia 03 chỉ vàng 24k còn lại do gia đình anh T cho hiện chị đang giữ. Về nhẫn cưới gồm có hai chiếc anh T và chị mỗi người đang giữ một chiếc có trọng lượng 0,5 chỉ vàng 18k, chị không chấp nhận trả lại theo yêu cầu của anh T.

Đối với đôi bông tai vàng 18k anh T chấp nhận giao chị sở hữu và không yêu cầu chia nên chị cũng không đặt ra ý kiến gì.

Ý kiến của bị đơn anh Yên Tấn T trình bày: Anh và Trịnh Thúy K tự nguyện kết hôn vào 16/11/2022 là đúng, có đăng ký kết hôn như chị K trình bày. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp chủ yếu là do vợ chồng bất hòa và không tin tưởng nhau trong cuộc sống dẫn đến không hạnh phúc mặc dù đã được giải quyết nhưng không hàn gắn được, nay chị K yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về phần con chung chưa có nên không đặt ra.

Về tài sản anh yêu cầu như sau: Khi tổ chức đám cho đồ, gia đình anh có cho 05 chỉ vàng 24k, 01 nhẫn cưới vàng 18k và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18k hiện tại chị K đang

giữ. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu chị K trả lại cho anh 0 chỉ vàng 24k và 01 nhẫn cưới vàng 18k. Đối với đôi bông tai 01 chỉ vàng 18k anh thống nhất để chị K sở hữu không yêu cầu chia.

Về khoản nợ phải trả: Anh thừa nhận có nợ của bà Huỳnh Kim H (mẹ chị K) tiền hụi 14.000.000 đồng và tiền mượn hai lần 19.500.000 đồng nhưng đã trả được 3.500.000 đồng còn lại 30.600.000 đồng anh T đồng ý trả cho bà H, không liên quan gì đến chị K.

Ý kiến bà Huỳnh Kim H: Sau khi Yên Tấn T và Trịnh Thúy K cưới nhau khoảng 10 ngày thì Yên Tấn T có mượn của bà 5.000.000 đồng, tiếp đó khoảng 03 tháng mượn thêm 15.000.000 đồng, cả hai lần mượn là 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh T còn mượn của bà nhiều lần tổng số vàng 24k là 04 chỉ, bà bán vàng lấy tiền đưa cho chị K và chị K1 đưa cho anh T để anh T mua xe trả góp và đóng hụi do T hốt trước khi kết hôn cùng chị K.

Tuy nhiên, anh T chỉ thừa nhận tiền đóng hụi 14.000.000 đồng và hai lần tiền mượn 19.500.000 đồng, anh T nói đã trả được 3.500.000 đồng là không có, nay bà yêu cầu anh T trả số tiền như anh T thừa nhận là tiền đóng hụi 14.000.000 đồng và tiền mượn hai lần 19.500.000 đồng, tổng số là 33.500.000 đồng.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị K và anh T. Con chung không có nên không đặt ra.

Về tài sản: Phần 05 chỉ vàng 24k gia đình anh T cho xác định là tài sản chung có căn cứ chứng minh chị K đã bán 02 chỉ trong thời gian sống chung để trả nợ cho anh T, hiện tại còn lại 03 chỉ, chị K và anh T mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2} = 1,5$ chỉ vàng 24k. Số vàng chị K quản lý nên chị K có nghĩa vụ giao cho anh T 1,5 chỉ vàng 24k.

Đối với chiếc nhẫn cưới 0,5 chỉ vàng 18k không chấp nhận yêu cầu của anh T, phần nữ trang này chị K sở hữu.

Đôi bông tai anh T thống nhất giao chị K sở hữu và không yêu cầu chia nên không đặt ra.

Về khoản nợ trả do anh T thừa nhận số tiền mượn của bà H 33.500.000 đồng, anh không có chứng cứ chứng minh đã trả được 3.500.000 đồng nên không được đối trừ, anh T thừa nhận đây là nợ riêng của anh nên buộc anh T có trách nhiệm tự trả khoản nợ 33.500.000 đồng cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ việc theo yêu cầu của chị Trịnh Thúy K được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Anh Yên Tấn T có yêu cầu vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thúy K và anh Yên Tấn T được xác lập vào ngày 16/11/2022, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập có hiệu lực nên hôn nhân được xác định là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký, nay xảy ra tranh chấp Tòa án căn cứ vào những quy định về chấm dứt hôn nhân theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Quá trình chị K và anh T chung sống thực tế có xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu là do tính tình không hợp dẫn đến có sự bất hòa nhau trong đời sống vợ chồng và không tin tưởng lẫn nhau làm cho cuộc sống không hạnh phúc. Thực tế, anh chị đã sống ly thân nhau, thời gian kéo dài đôi bên vẫn không tìm được biện pháp hữu hiệu để xoa dịu mâu thuẫn nhằm hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, phía chị K và anh T đều xác định không thể tiếp tục sống chung và đồng ý ly hôn với nhau. Xét thấy, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên công nhận thuận tình ly hôn giữa chị K và anh T là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị K và anh T không có con chung nên không đặt ra.

[5] Về tài sản: Trong quá trình kết hôn gia đình anh T có cho 05 chỉ vàng 24k đây là tài sản chung khi ly hôn phải được phân chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thời gian chung sống chị K xác định đã bán 02 chỉ vàng 24k để trả nợ riêng cho anh T trước đó

tại tiệm T2 và chi xài, mặc dù anh T không thừa nhận nhưng qua làm việc với bà Phạm Thị N cũng đã xác định phía chị K có trực tiếp đóng hụi cho anh T nhiều lần khoảng 6.000.000 đồng điều đó cho thấy ý kiến trình bày của chị K là có căn cứ để chấp nhận. Hiện tại, còn lại 03 chỉ vàng 24k phía anh T và chị K mỗi người sở hữu $\frac{1}{2} = 1,5$ chỉ vàng 24k, số vàng do chị K quản lý nên buộc chị K giao trả cho anh T 1,5 chỉ vàng 24k. Đối với hai chiếc nhẫn cưới mỗi chiếc 0,5 chỉ vàng 18k đây là kỷ vật của mỗi bên khi kết hôn nên anh T và chị K mỗi người được sở hữu một chiếc, hiện tại mỗi bên đang quản lý một chiếc nên không buộc trách nhiệm giao nhận là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Đôi bông tai anh T thống nhất giao chị K sở hữu và không yêu cầu chia nên không đặt ra.

Về khoản nợ trả phía anh T thừa nhận số tiền mượn của bà H 33.500.000 đồng, anh không có chứng cứ chứng minh đã trả được 3.500.000 đồng nên không được đối trừ, anh T thừa nhận đây là nợ riêng của anh nên buộc anh T có trách nhiệm tự trả khoản nợ 33.500.000 đồng cho bà H là phù hợp với quy định tại Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình và phải chịu lãi suất nếu chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6] Xét ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Trịnh Thúy K và anh Yên Tấn T thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa nên chị K và anh T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (ly hôn) = 75.000 đồng, chị K phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được chia: $(1,5 \text{ chỉ vàng } 24k (7.370.000 \text{ đồng/chỉ vàng } 24k) + 0,5 \text{ chỉ vàng } 18k (4.240.000 \text{ đồng/chỉ vàng } 18k)) \times 5\% = 659.000 \text{ đồng (tính tròn)}$, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ cho bà H: $33.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.675.000 \text{ đồng}$ và sau khi đối trừ nghĩa vụ phải thực hiện thì giá trị tài sản anh T nhận không còn nên anh T không phải chịu án phí chia tài sản theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Phần tạm ứng án phí chị K, anh T và bà H đã nộp được khấu trừ.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 45, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trịnh Thúy K và anh Yên Tấn T.

Về con chung: Không đặt ra.

Về tài sản: Phần tài sản 03 vàng 24k chị K và anh T mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2} = 1,5$ chỉ vàng 24k, phần vàng chị K đang quản lý nên buộc chị K có nghĩa vụ giao cho anh T 1,5 chỉ vàng 24k.

Nhẫn cưới 0,5 chỉ vàng 18k, chị K và anh T mỗi người sở hữu 01 chiếc, hiện tại mỗi bên quản lý 01 chiếc nên không buộc giao nhận.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Kim H về việc yêu cầu anh T trả nợ. Buộc anh Yên Tấn T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Kim H 33.500.000 đồng.

Kể từ khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H thì anh T còn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (ly hôn) chị Trịnh Thúy K và anh Yên Tấn T mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (chia tài sản) chị K phải chịu 659.000 đồng. Chị K đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004127 ngày 20/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được khấu trừ, phần còn thiếu chị K phải tiếp tục nộp.

Anh Yên Tấn T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch (nghĩa vụ trả nợ cho bà H) 1.675.000 đồng. Anh T đã nộp tạm ứng án phí 861.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004298 ngày 20/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được khấu trừ, phần còn thiếu anh T phải tiếp tục nộp.

Bà Huỳnh Kim H không phải chịu án phí. Phần tạm ứng án phí của bà H đã nộp 1.110.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004287 ngày 19/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, bà H được nhận lại.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Cơ quan thực hiện đăng ký kết hôn);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Hải